

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Tiểu học
Tên tiếng Anh:	Primary Education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140202
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 20
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học Mã ngành: 7140202
Tên tiếng Anh: Primary Education
Tên các chuyên ngành:
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Tiểu học thuộc quản lý của Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình được ban hành và thực hiện cho khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 1990.

CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học ban đầu được xây dựng dựa trên Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thiết kế theo hình thức tín chỉ kể từ năm 2010. Năm 2015, thực hiện kế hoạch của Nhà trường, Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non đã thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học với tổng số 135 tín chỉ. Năm 2019, Khoa tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học dựa theo Khung trình độ quốc gia, vẫn giữ nguyên số tín chỉ là 138 tín chỉ, với thời gian đào tạo là 4 năm học (8 học kỳ).

Với đội ngũ giảng viên cơ hữu hầu hết là tiến sĩ, giảng viên chính, thạc sĩ được đào tạo từ các trường đại học nổi tiếng trong và ngoài nước, với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu hiện đại và đồng bộ, Khoa GDTH & MN hướng tới mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, giảng dạy chuyên sâu chất lượng cao; đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực giáo dục tiểu học khu vực miền Trung – Tây Nguyên, trên cả nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Giáo dục Tiểu học
2. Mã ngành đào tạo	7140202

3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Giáo dục Tiểu học
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	138
7. Khoa quản lý	Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	04 năm học
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 138 tín chỉ; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; - Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh và Tin học theo quy định chung của Nhà trường; - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất.
13. Vị trí làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trong hệ thống các trường tiểu học công lập và tư thục trên cả nước; - Dạy học sinh tiểu học ở các trường quốc tế; - Làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục; - Làm việc tại các tổ chức, trung tâm trong và ngoài nước về giáo dục.
14. Học tập nâng cao trình độ	- Có thể tiếp tục theo học các khóa đào tạo Thạc sĩ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	2025

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

1.3.1. Phát biểu và ý nghĩa của Triết lý giáo dục:

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, với nội dung: **“Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”**.

Toàn diện: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

Khai phóng: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa **tiềm năng** của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Thực nghiệp: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

1.3.2. Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	X		
		Các học phần KHXII/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	X	X	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	X		X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	X	X	X
Các học phần thực tập, thực tế		X	X	X	
Hoạt động ngoại khóa	Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X
	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng, ...				X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X	X	
	Hiến máu nhân đạo		X		
	Hoạt động vì người nghèo		X		
Chuẩn đầu ra của	PLO1	Hình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học.	X		
	PLO2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.	X	X	X

chương trình đào tạo (PLOs)	PLO3	Vận dụng các kiến thức toán học và tự nhiên trong giáo dục trẻ.	X		X
	PLO4	Vận dụng các kiến thức về phương pháp dạy học ở tiểu học.		X	X
	PLO5	Sử dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp			X
	PLO6	Thể hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.	X	X	X

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo giáo viên ngành Giáo dục Tiểu học (GDTTH) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục chuyên ngành, có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học ở trường tiểu học, có khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Người học ngành Giáo dục Tiểu học trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

- 1) PO1: Có kiến thức đại cương, khoa học cơ sở và khoa học chuyên ngành để học tập, nghiên cứu và tiếp xúc thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học.
- 2) PO2: Có kỹ năng ứng dụng các tri thức khoa học vào tổ chức hoạt động dạy và học ở trường tiểu học,
- 3) PO3: Có kỹ năng tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học, năng lực số và sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại.
- 4) PO4: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời; có lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

PLO1: Hình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa	PI 1.1: Tóm tắt (hiểu, nhớ, hệ thống) các nội dung kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở.
---	---

<p>học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Lý thuyết văn học;</i> <i>Cơ sở ngôn ngữ học;</i> <i>Lý thuyết tập hợp và logic Toán.</i></p>	<p>PI 1.2: Áp dụng kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở để học tập và nghiên cứu chuyên ngành.</p>
<p>PLO2: Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Từ loại và câu tiếng Việt;</i> <i>Phong cách học Tiếng Việt;</i> <i>Văn học thiếu nhi.</i></p>	<p>PI 2.1: Diễn giải các kiến thức chuyên ngành xã hội và nhân văn.</p> <p>PI 2.2: Giải quyết các vấn đề về tâm lý, nhận thức, ngôn ngữ, hành vi của trẻ.</p>
<p>PLO3: Vận dụng các kiến thức toán học và tự nhiên trong giáo dục trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Suy luận và chứng minh;</i> <i>Sinh lý học trẻ em</i></p>	<p>PI 3.1: Diễn giải các kiến thức chuyên ngành toán và tự nhiên trong giáo dục trẻ.</p> <p>PI 3.2: Giải quyết các vấn đề về toán học và tự nhiên trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học.</p>
<p>PLO4: Vận dụng các kiến thức về phương pháp dạy học ở tiểu học.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Phương pháp dạy học tiếng Việt;</i> <i>Phương pháp dạy học Toán;</i> <i>Phương pháp dạy học Tự nhiên- Xã hội.</i></p>	<p>PI 4.1: Diễn giải các kiến thức về phương pháp dạy học các môn học ở Tiểu học.</p> <p>PI 4.2: Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động, thiết kế bài dạy các môn ở Tiểu học.</p>
<p>PLO5: Sử dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp</p>	<p>PI 5.1: Xác định chức năng của một số phương tiện kỹ thuật số trong cho hoạt động giáo dục.</p>

<p>Học phần cốt lõi: <i>Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học.</i></p>	<p>PI 5.2: Sử dụng các công cụ công nghệ số trong học tập và hoạt động giáo dục.</p>
<p>PLO6: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Thực tập sư phạm 2.</i></p>	<p>PI 6.1: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>PI 6.2: Thực hiện năng lực tự học tự nghiên cứu vào việc giải quyết các vấn đề trong học tập và hoạt động giáo dục.</p>

Ma trận Mục tiêu (POs) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
PO1	x	x	x	x		
PO2		x	x	x		x
PO3				x	x	
PO4						x

1.6. Phương pháp giảng dạy – học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy – học tập

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	Dạy học trực tiếp: Dạy học trực tiếp là quá trình giảng viên trực tiếp truyền đạt kiến thức và thông tin cơ bản cho người học, trong đó giảng viên đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giảng viên giúp người học tiếp cận và hiểu rõ nội dung bài học. Chiến lược dạy học này hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn các kỹ năng mới và tạo nền tảng vững chắc	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng

	cho người học dễ áp dụng vào công tác chuyên môn, từ đó phát triển các kỹ năng thực tiễn.	- Hướng dẫn thực hành (Làm mẫu)
2	<p>Dạy học gián tiếp: Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy, trong đó giảng viên tạo ra môi trường học tập để người học chủ động tiếp cận kiến thức mà không cần sự can thiệp trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Thay vì giảng viên truyền đạt trực tiếp kiến thức, người học tự mình khám phá, nghiên cứu và áp dụng những kiến thức đã học. Chiến lược dạy này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu, mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân của người học trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án - Học tập trực tuyến
3	<p>Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm 4 chu trình: Trải nghiệm cụ thể, trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay đi thực tế; Chiêm nghiệm, khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; Hình thành khái niệm, khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và Thử nghiệm tích cực, khi người học áp dụng kiến thức vào tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Học tập trải nghiệm không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận - Dự án

4	<p>Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược giảng dạy trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận, đối thoại và hợp tác với bạn bè và giảng viên. Giảng viên tổ chức và điều phối quá trình học, tạo cơ hội cho người học tương tác và phản hồi liên tục. Chiến lược dạy học này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, và giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao sự tự tin và chủ động của người học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án
5	<p>Tự học: Tự học là một chiến lược học tập trong đó người học tự chủ trong việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình học tập của mình với sự hỗ trợ tối thiểu từ giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên đề xuất. Tự học không chỉ giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn thúc đẩy khả năng tự chủ, trách nhiệm cá nhân và khả năng giải quyết vấn đề độc lập của người học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy – học tập	1	2	3	4	5	6
I. Dạy trực tiếp						
1. Thuyết giảng/Diễn giảng/ Thuyết trình	x	x	x	x		
2. Giải thích, minh họa	x	x	x	x		
3. Đàm thoại (Hỏi đáp)	x	x	x	x		
4. Nêu vấn đề	x	x	x	x		x
II. Dạy gián tiếp						
5. Học tập dựa trên tình huống	x	x	x	x		
6. Học tập dựa trên vấn đề	x	x	x	x	x	x
7. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x
8. Dạy học trực tuyến	x	x	x		x	x

9. Bài tập	x	x	x		x	x
10. Thảo luận	x	x	x		x	x
III. Học trải nghiệm						
15. Thực tập, thực tế			x		x	
16. Thực hành		x		x	x	x
17. Thảo luận	x	x	x	x	x	x
18. Dự án	x		x		x	
IV. Dạy học tương tác						
19. Bài giảng tương tác	x	x	x		x	
20. Bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x
21. Thảo luận	x	x	x	x	x	x
22. Tranh luận/ Tranh biện	x		x		x	x
23. Thực tập, thực tế					x	
24. Thực hành	x	x	x	x	x	
25. Dự án	x		x		x	x
V. Tự học						
26. Bài tập ở nhà	x	x	x		x	x
27. Học tập trực tuyến	x	x	x		x	x
28. Học tập tự định hướng	x	x	x	x	x	x
29. Thực hành		x			x	
30. Thực tập, thực tế	x		x		x	
31. Dự án	x		x		x	x

1.6.2. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và đánh giá theo CDR của CTĐT.

Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	
2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn (Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm))/4).	
	- Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận	Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ	

	tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	
--	--	--

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9- 10	A ⁺	4	Đạt
8-8,9	A	3,5	
7-7,9	B ⁺	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4-4,9	D	1,5	Không đạt
0 - 3,9	F	0	

Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những

tập	bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6

Phương pháp quan sát				X	X	X
Đánh giá bài tập	X	X	X	X		X
Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	X	X	X	X		
Đánh giá thực hành				X	X	X
Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X		
Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	X	X	X	X	X	X
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	X	X	X	X	X	X

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	25
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	113
Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	30
Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	34
Kiến thức bổ trợ	37
Tập luận thực tế	6
Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng:	138

- *Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần (không kể các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng -- an ninh):*

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục thể chất, tin học, tiếng Anh, để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó để tiếp thu, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

- *Khối kiến thức khối ngành và cơ sở ngành gồm 14 học phần; khối kiến thức ngành, chuyên ngành gồm 16 học phần bắt buộc.*

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành giúp người học có được kiến thức toàn diện về các lĩnh vực khác nhau của ngành sư phạm tiểu học; từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp người học có thể ứng dụng phục vụ công việc giảng dạy, có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn

- *Khối kiến thức bổ trợ gồm 18 học phần (trong đó 16 học phần đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp; 02 học phần thực tập sư phạm).*

Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm giúp người học có được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, lý luận và phương pháp dạy học ở tiểu học, cách thức thiết kế bài giảng và rèn luyện, thực hành giảng dạy. Các học phần thực tập sư phạm giúp người học quan sát, học tập thực tế giảng dạy và trực tiếp tham gia giảng dạy, bên cạnh đó còn giúp người học biết cách và có kinh nghiệm giảng dạy ở trường tiểu học.

- *Khóa luận tốt nghiệp có khối lượng 06 tín chỉ, có thể thay thế bằng 03 học phần (được chọn trong số 13 học phần).*

Khóa luận tốt nghiệp giúp người học bước đầu làm quen với việc nghiên cứu khoa học về chương trình giáo dục tiểu học, làm tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế giúp người học hiểu sâu và vận dụng một cách toàn diện, linh hoạt các kiến thức chuyên ngành vào công tác giảng dạy trong tương lai.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs						
			1	2	3	4	5	6	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	25	18%	H	L	L	M		L
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	30	22%	L	M	M	M		L

3	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	34	25%	L	M	M	M	L
4	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ; Thực tập thực tế	43	31%	L	M	M	M	H
5	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4%	L	L	L	M	L

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				25	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT - Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT - Luật và QLNN	
5	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT - Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>Nhóm 1: Bóng đá</i>													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
<i>Nhóm 2: Bóng chuyền</i>													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
<i>Nhóm 3: Bóng rổ</i>													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
<i>Nhóm 4: Cầu lông</i>													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
<i>Nhóm 6: Võ Taekwondo</i>													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
Nhóm 7: Võ Karatedo													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ, Tin học				10									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
34	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2									
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				113									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				30									
36	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	2	2	25		10			60		KHXH&NV	

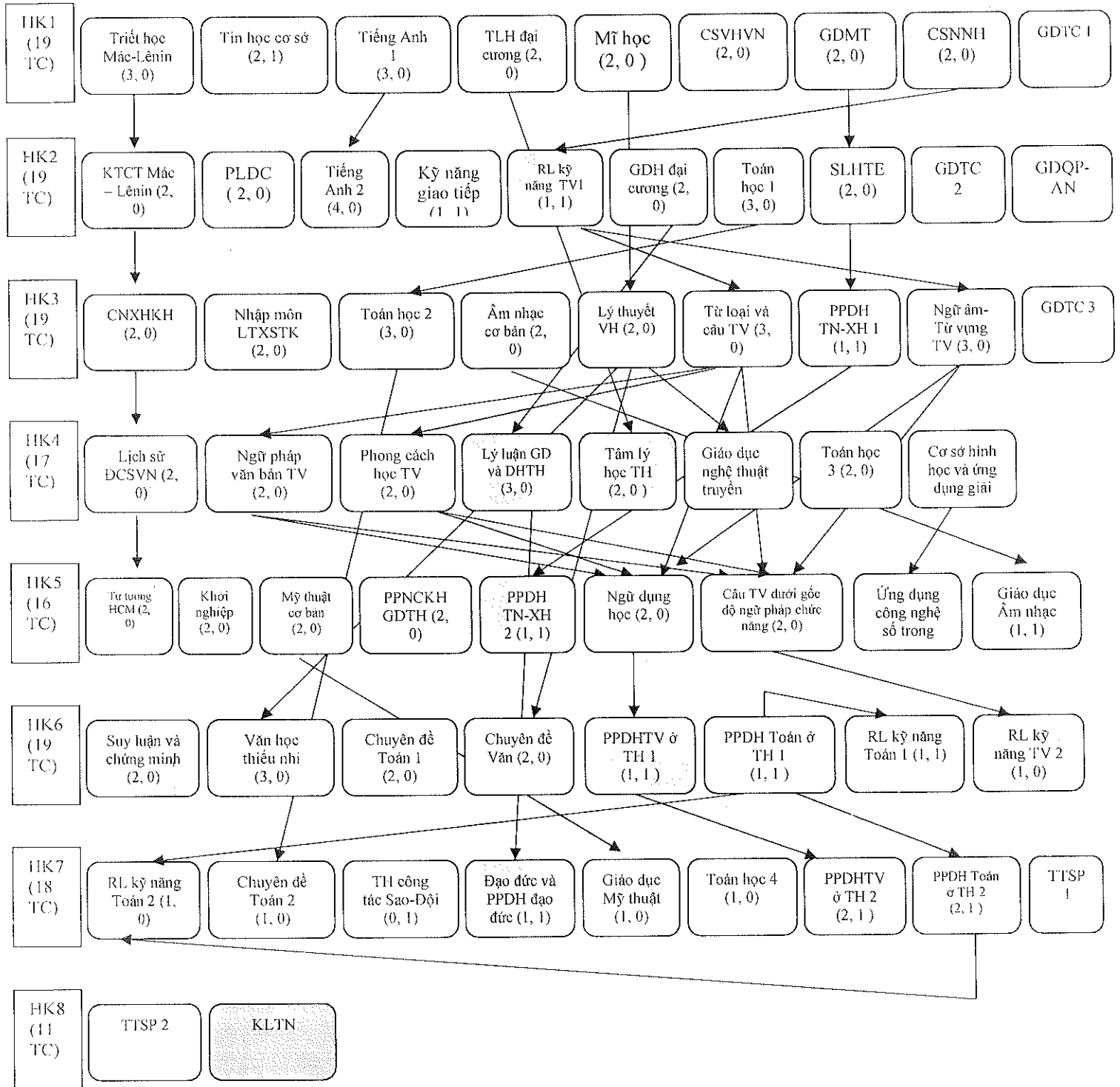
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
38	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
39	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
40	1110040	Mĩ học	1	2	20		20			60		GDTH&MN	
41	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	2	3	20	25				90		GDTH&MN	
42	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	
43	1110238	Số học	4	2	15	15				60	1110094	GDTH&MN	
44	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng giải toán tiểu học	7	2	15	15				60		GDTH&MN	
45	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	3	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
46	1110214	Âm nhạc cơ bản	3	2	20	10				60		GDTH&MN	
47	1110188	Lý thuyết văn học	3	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
48	1110162	Mỹ thuật cơ bản	5	2	15	15				60		GDTH&MN	
49	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học	4	2	15	15				60		GDTH&MN	
H.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				34									
H.2.1. Các học phần bắt buộc				34									
50	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học	1	2	25		10			60		GDTH&MN	
51	1110217	Ngữ Âm - Từ vựng TV	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
52	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
53	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	4	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
54	1110051	Phong cách học tiếng Việt	4	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
55	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	2	30					60		GDTH&MN	
56	1110163	Suy luận và chứng minh	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
57	1110111	Ngữ dụng học	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
58	1110185	Câu tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
59	1110105	Giáo dục Âm nhạc	5	2	20			20		60	1110214	GDTH&MN	
60	1110108	Văn học thiếu nhi	6	3	45					90		GDTH&MN	
61	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học	6	2	15	5	20			60		GDTH&MN	
62	1110253	Chuyên đề Toán	7	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
63	1110167	Chuyên đề Văn	6	2	30					60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
64	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	7	1				30		30		GDTH&MN	
65	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	7	2	20	10				60	1110162	GDTH&MN	
<i>11.2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 01 chuyên đề Toán và 01 chuyên đề văn).</i>				04									
66	1110222	Day học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	7	2	30					60		GDTH&MN	
67	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	7	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
68	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	7	2	30					60		GDTH&MN	
69	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	7	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
70	1110256	Đồ thị và ứng dụng trong giải toán (tiểu học)	7	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
71	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	6	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
72	1110181	Cảm thu tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	6	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
73	1110182	Phân tâm học trẻ em	6	2	30					60		GDTH&MN	
74	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
75	1110184	Day học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
76	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
77	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chứa lỗi câu	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
78	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	6	2	25	5				60		GDTH&MN	
<i>11.5. Kiến thức bổ trợ</i>				37									
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
<i>11.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</i>				37									
79	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
80	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	7	2	20			20		60		KHXH&NV	
81	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	4	3	30	10	10			90	1100278	KHXH&NV	
82	2030075	Tâm lý học Tiểu học	4	2	30					60	1100277	KHXH&NV	

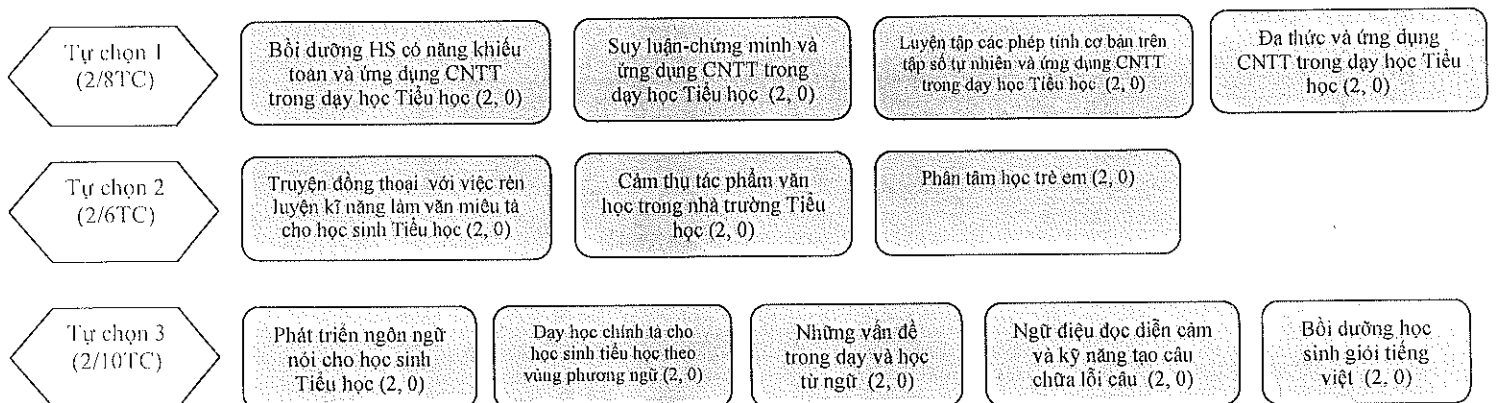
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học lý	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
83	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	2	10				40	60		GDTH&MN	
84	1110172	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 2	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
85	1110189	PPDH Tự nhiên - Xã hội 1	3	2	20				20	60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
86	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	7	3	30				30	60	1110251 1110218 1110189	GDTH&MN	
87	1110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống	5	2	20	10				60		GDTH&MN	
88	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	5	2	20				20	60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN	
89	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	7	3	30				30	90	1110065	GDTH&MN	
90	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	5	2	25				10	60		GDTH&MN	
91	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	6	3	30				30	90	1110067	GDTH&MN	
92	1110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	6	3	25				40	60	1110067 1110068	GDTH&MN	
93	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	7	2	15	15				60	1110259	GDTH&MN	
94	1110261	Đạy học STEM trong giáo dục tiểu học	5	2	20			20		60	1100283, 2030075	GDTH&MN	
11.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				6									
95	1110081	Thực tập sư phạm 1	7	1								GDTH&MN	
96	1110083	Thực tập sư phạm 2	8	5								GDTH&MN	
<i>Các học phần tự chọn</i>													
97	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH&QT KD	
11.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
98	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
99	1110220	Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
100	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	8	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
101	1110222	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
102	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	8	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
103	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học	8	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
104	1110180	Truyền đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
105	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
106	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
107	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
108	1110184	Đạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
109	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
110	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chứa lỗi câu	8	2	15	15				60		GDTH&MN	
111	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5				60		GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

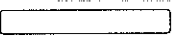

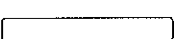

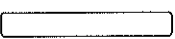
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn:



Chú thích

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	---→	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
1	1130299	Triết học Mác Lênin	X-M										X-M	
2	1050242	Tin học cơ sở	X-M									X-M		
3	1090061	Tiếng Anh 1	X-M										X-M	
4	1100277	Tâm lý học đại cương		X-M										X-M
5	1110040	Mĩ học		X-M										X-M
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam		X-M									X-M	
7	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học						X-M					X-M	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học		X-H A									X-M	
9	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	X-M										X-M	
10	1130049	Pháp luật đại cương	X-M										X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
11	1090166	Tiếng Anh 2		X-M									X-M	
12	2030003	Kỹ năng giao tiếp	X-M										X-M	
13	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1								X-M				X-M
14	1100278	Giáo dục học đại cương		X-M										X-M
15	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán		X-H A										X-M
16	1110218	Sinh lý học trẻ em						X-H A						X-M
17	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X-M										X-M	
18	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê						X-M						X-M
19	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số						X-M						X-M
20	1110214	Âm nhạc cơ bản		X-M										
21	1110188	Lý thuyết văn học		X-H A										X-M
22	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt				X-H A								X-M
23	1110189	PPDH Tự nhiên Xã hội 1								X-H A				X-M
24	1110217	Ngữ âm -- Từ vựng Tiếng Việt				X-M								X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
19														
25	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	X-M										X-M	
26	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt				X-M								X-M
27	1110051	Phong cách học tiếng Việt				X-H A								X-M
28	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học								X-M				X-M
29	2030075	Tâm lý học Tiểu học								X-M				X-M
30	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học						X-M						X-M
31	1110238	Số học						X-M						X-M
32	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học							X-M					X-M
33	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X-M										X-M	
34	1110261	Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học										X-M		X-M
35	1110162	Mỹ thuật cơ bản				X-M							X-M	
36	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học I								X-H A				X-M
37	1110067	PPDH Toán ở tiểu học I								X-H A				X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
38	1110111	Ngữ dụng học				X-M								X-M
39	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng				X-M								X-M
40	1110105	Giáo dục Âm nhạc		X-M									X-M	
41	1110163	Suy luận và chứng minh						X-H A						X-M
42	1110108	Văn học thiếu nhi				X-H A								X-M
43	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học									X-H A			X-M
44	1110167	Chuyên đề Văn				X-M								X-M
45	1110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống							X-M				X-M	
46	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2							X-M					X-M
47	1110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1							X-M					X-M
48	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2							X-M					X-M
49	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2							X-M					X-M
50	1110253	Chuyên đề Toán						X-M						X-M
51	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội		X-M									X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
52	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức								X-M				X-M
53	1110106	Giáo dục Mỹ thuật				X-M							X-M	
54	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng trong giải toán tiểu học						X-M						X-M
55	1110066	PPDH Tiếng việt ở tiểu học 2								X-M				X-M
56	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2								X-M				X-M
57	1110081	Thực tập sư phạm 1		Y-M		Y-M		Y-M	X-M				X-M	
58	1110083	Thực tập sư phạm 2		Y-M		Y-M		Y-M		X-M	Y-M		X-M	X-H A
59	1110219	Khóa luận tốt nghiệp		Y-L		X-M		X-M	X-M					X-M
60.1	1110240	Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.2	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.3	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.4	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.5	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
61.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học		Y-L		X-M			X-M					X-M
61.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học		Y-L		X-M			X-M					X-M
61.3	1110182	Phân tâm học trẻ em		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.1	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.2	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.3	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.4	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.5	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt		Y-L		X-M			X-M					X-M

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. 1130299, Triết học Mác-Lênin (3 tín chỉ)

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. 1050242, Tin học cơ sở (3 tín chỉ)

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, những kiến thức cơ bản về B-Learning, và các phần mềm phục vụ giảng dạy phổ biến. Qua đó sinh viên có thể hiểu và ứng dụng Tin học vào các hoạt động giảng dạy của ngành mà sinh viên đang học.

2.6.3. 1090061, Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.4. 1100277, Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học đại cương giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của cuộc sống thực tiễn và công việc trong tương lai.

2.6.5. 1110040, Mỹ học (2 tín chỉ)

Mỹ học là *triết học về nghệ thuật* (Hegel). Trong nghĩa sâu sắc nhất của mệnh đề, nghệ thuật vừa hàm chứa khách thể tự nhiên vừa hàm chứa chủ thể thẩm mỹ trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Chủ thể thẩm mỹ như một đối tượng phức tạp, tinh tế nhất của Mỹ học bao gồm trực giác, sự thanh lọc thẩm mỹ, lí tưởng và năng lực sáng tạo của con người. Do gắn liền với chủ thể sáng tạo, nên mỹ học vận động theo hệ hình tư duy. Các phạm trù và tiêu chuẩn thẩm mỹ liên tục tương tác và thay đổi theo hệ hình tư duy, từ bản thể luận đến các trào lưu thuộc hiện tượng luận và hậu hiện đại. Muốn hiểu nghệ thuật của nhân loại, phải hiểu các hệ hình thẩm mỹ trong mối quan hệ với sáng tạo. Giáo trình không áp đặt một chiều mà cung cấp tri thức đa chiều, tạo sự tương tác, đối thoại giữa các nền mỹ học để kích thích sáng tạo ở người học.

2.6.6. 1110025, Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về lí thuyết văn hóa và lịch sử văn hóa Việt Nam; chỉ dẫn khai thác khía cạnh văn hóa trong một số bài học thuộc môn Tiếng Việt ở tiểu học khi dạy học theo hướng tích hợp. Học phần có liên quan ít nhiều với các học phần như: *Mỹ học, Văn học dân gian*.

2.6.7. 1110251, Giáo dục môi trường ở trường tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần “*Giáo dục môi trường ở trường tiểu học*” trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường; Sự tác động của con người đối với môi trường; Sự ô nhiễm môi trường; Giáo dục môi trường ở cấp Tiểu học và phương pháp tích hợp, lồng ghép giáo dục môi trường trong dạy học các môn học ở cấp Tiểu học.

2.6.8. 1110024, Cơ sở ngôn ngữ học (2 tín chỉ)

Đây là học phần tiên quyết, dẫn nhập vào lý thuyết ngôn ngữ học. Môn học được xây dựng với mục đích giúp người học:

- Tìm hiểu nguồn gốc ngôn ngữ loài người, vấn đề bản chất và đặc trưng của nó.
- Nghiên cứu các quy luật hoạt động và phát triển của ngôn ngữ.
- Xây dựng hệ thống các khái niệm, các thuật ngữ, tìm hiểu các trường phái và định ra phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Môn học này có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần như ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học.... Đây là môn học tiền đề cung cấp cơ sở lý luận cho các học phần trên.

2.6.9. Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.9.1. 1120172, Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chức thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9.2. 1120175, Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (1 tín chỉ)

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTC. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.9.3. 1120178, Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.9.4. 1120181, Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.9.5. 1120184, Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.9.6. 1120187, Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jicugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.9.7. 1120190, Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.10. 1130300, Kinh tế chính trị Mác Lênin (2 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.11. 1130049, Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản

về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.12. 1090166, Tiếng Anh 2 (4 tín chỉ)

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.13. 2030003, Kỹ năng giao tiếp (2 tín chỉ)

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.14. 1110157, Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về đọc, kể, nói, trình bày bảng và làm một số đồ dùng dạy học môn Tiếng Việt. Trên cơ sở đó, sinh viên tiến hành rèn luyện các kỹ năng nói, đọc, kể trước tập thể; biết cách rèn kỹ năng nghe, nói, đọc, kể cho học sinh tiểu học. Đồng thời, SV bước đầu làm quen với hoạt động trình bày bảng và các vấn đề kỹ thuật lên giờ giảng những kỹ năng cơ bản nhất trong hoạt động dạy học môn Tiếng Việt nói riêng và dạy học ở trường tiểu học nói chung.

2.6.15. 110278, Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Giáo dục học đại cương là học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về giáo dục, bao gồm những nội dung sau:

- Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KIIGD
- Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục.
- Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân.
- Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục.

2.6.16. 1110093, Toán học 1 (3 tín chỉ)

- Các kiến thức cơ bản về lý thuyết tập hợp; quan hệ và ánh xạ; giải tích tổ hợp.
- Cơ sở logic học; suy luận và các phép chứng minh trong toán học.

2.6.17. 1110218, Sinh lý học trẻ em (2 tín chỉ)

Giúp sinh viên nắm được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển ở trẻ em. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể, bao gồm: hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ vận động, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ bài tiết, hệ nội tiết, sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể trẻ em.

Nội dung môn học là cơ sở cho các môn Giáo dục học, tâm lý học lứa tuổi, giúp sinh viên giảng dạy tốt môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học ở bậc tiểu học.

2.6.18. Giáo dục thể chất 2 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.18.1. 1120173, Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.18.2. 1120176, Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (1 tín chỉ)

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.

2.6.18.3. 1120179, Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.18.4. 1120182, Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18.5. 1120185, Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.18.6. 1120188, Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jicugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.18.7. 1120191, Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate đó sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.19. 1120168, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (3 tín chỉ)

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.20. 1120169, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 (2 tín chỉ)

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống dịch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo

vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.21. 1120170, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 (2 tín chỉ)

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP - AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh dịch tiến công hóa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.22. 1120171, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 (2 tín chỉ)

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.23. 1130301, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH. Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.24. 1110049, Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê (2 tín chỉ)

- Các khái niệm cơ bản về xác suất: Các mô hình xác suất, tính chất của xác suất; xác suất có điều kiện, công thức nhân; công thức xác suất đầy đủ.
- Biến ngẫu nhiên rời rạc và bảng phân phối xác suất; các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên: kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, hệ số biến sai.

- Đại cương về thống kê toán học: trình bày số liệu, ước lượng số trung bình, so sánh các số trung bình.

2.6.25. 1110094, Toán học 2 (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên một số vấn đề về phép toán hai ngôi và các tính chất của phép toán; các cấu trúc đại số: nhóm, vành, trường; đồng cấu và các tính chất của đồng cấu; sự hình thành các tập hợp số theo thứ tự: tập số tự nhiên, tập số hữu tỉ không âm, tập số hữu tỉ, tập số thực, tập số phức; vận dụng vào dạy học các tập hợp số ở tiểu học.

2.6.26. 1110214, Âm nhạc cơ bản (2 tín chỉ)

Học phần Âm nhạc cơ bản cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết âm nhạc phổ thông bao gồm: các khái niệm thuật ngữ; phân tích nội hàm của các thuộc tính âm nhạc; đưa ra công thức và giải quyết một số bài tập cơ bản (hình thức và phương pháp ghi âm bằng nốt, tính quãng, thành lập điệu thức, xác định giọng, dịch giọng, thành lập hợp âm). Học phần Âm nhạc cơ bản mang tính ứng dụng, đưa lý thuyết căn bản vào việc đọc – hiểu và xướng âm một bản nhạc, cách xử lý bản nhạc, đặt hợp âm vào bài hát, ... và làm nền tảng cho các học phần âm nhạc về sau.

2.6.27. 1110188, Lý thuyết văn học (2 tín chỉ)

Lý thuyết văn học với tư cách là bộ môn chính của khoa nghiên cứu văn học cung cấp cho sinh viên đại học nền tảng tri thức cơ bản về văn học. Các khái niệm, thuật ngữ công cụ và những quy luật phổ quát nhất của văn học được trình bày theo hệ thống rõ ràng từ chủ thể sáng tác đến văn bản, liên văn bản, từ loại thể đến tiếp nhận văn học.

Lý thuyết văn học được xem như mỹ học chuyên sâu về đối tượng văn học. Lý thuyết văn học được đúc kết từ những hoạt động văn học điển hình, từ nền tảng lý thuyết chung nhất soi sáng vào việc nghiên cứu và học tập văn học cho trẻ em.

2.6.28. 1110127, Từ loại và câu Tiếng Việt (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ loại tiếng Việt hiện đại và ngữ pháp câu tiếng Việt để có thể giảng dạy những kiến thức về từ loại và câu của phân môn tiếng Việt ở chương trình tiếng Việt tiểu học.

2.6.29. 1110189, PPDH Tự nhiên – Xã hội 1 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức khoa học cơ bản về:

- Vị trí, mục tiêu và nhiệm vụ của môn học Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học
- Nội dung chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học và định hướng đánh giá môn Tự nhiên – Xã hội ở tiểu học.
- Mục tiêu, nội dung, sách giáo khoa, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học và cách đánh giá môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1, 2, 3.

- Sinh viên biết lập kế hoạch và lên lớp các nội dung trong môn học Tự nhiên và Xã hội lớp 1, 2, 3.

2.6.30. 1110217, Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt (3 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng của tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc tiếp thu học phần PPDH Tiếng Việt về sau. Liên hệ với những vấn đề nảy sinh khi dạy học các phân môn Tiếng Việt: Tập đọc, Chính tả, Luyện từ và câu...

2.6.31. Giáo dục thể chất 3 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.31.1. 1120174, Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.31.2. 1120177, Giáo dục thể chất 3 (Bóng chày 3) (1 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chày. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chày bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.31.3. 1120180, Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.31.4. 1120183, Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.31.5. 1120186, Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn

thiện thể chất. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.31.6. 1120189, Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jicugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.31.7. 1120192, Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.32. 1130302, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.33. 1110130, Ngữ pháp văn bản Tiếng Việt (2 tín chỉ)

- Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thiết thực về ngữ pháp văn bản nói chung và ngữ pháp văn bản vận dụng vào tiếng Việt nói riêng.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngữ pháp văn bản tiếng Việt để học tập và giảng dạy phân môn tiếng Việt trong chương trình tiếng Việt ở tiểu học.

- Mở đầu bài học sẽ giúp người học nắm bắt một số khái niệm cơ bản, những vấn đề lí luận liên quan đến học phần, cụ thể: Văn bản, tính liên kết của một văn bản, đoạn văn, kết cấu của văn bản.

2.6.34. 1110051, Phong cách học Tiếng Việt (2 tín chỉ)

- Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định.

- Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ

- Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ.
- Nghiên cứu về các phong cách chức năng ngôn ngữ, cụ thể: Phong cách chức năng ngôn ngữ khẩu ngữ, phong cách chức năng ngôn ngữ hành chính, phong cách chức năng ngôn ngữ khoa học...
- Nghiên cứu về giá trị tu từ các đơn vị ngôn ngữ, các phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt.

2.6.35. 1100283, Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học (3 tín chỉ)

Qua nghiên cứu học phần Lý luận giáo dục và dạy học tiểu học, sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học có thể hiểu được bản chất của hoạt động dạy học và giáo dục ở tiểu học và hình dung được đặc thù trong công việc của giáo viên và học sinh tiểu học trong nhà trường, từ đó có thể vận dụng được vào thực tiễn một cách hợp lý. Môn học bao gồm kiến thức cơ bản và cập nhật về các vấn đề liên quan đến giáo dục và dạy học tiểu học, giúp sinh viên hiểu rõ các yếu tố: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và giáo dục và kiểm tra đánh giá kết quả học tập và rèn luyện ở tiểu học. Trên cơ sở đó hướng dẫn sinh viên luyện tập các kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học: thiết kế giáo án, vận dụng các phương pháp dạy học, ...

2.6.36. 2030075, Tâm lý học Tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học tiểu học trang bị cho sinh viên kiến thức chung về tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học, các vấn đề tâm lý trong dạy học và giáo dục học sinh tiểu học và đặc điểm nhân cách của người giáo viên tiểu học. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục ở tiểu học.

2.6.37. 1110252, Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần "Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục Tiểu học" trang bị cho sinh viên các kiến thức về vai trò của công nghệ kỹ thuật số trong giáo dục tiểu học, khả năng thành thạo sử dụng các công cụ số, phần mềm vào thiết kế bài giảng, khả năng tích hợp công nghệ số vào các hoạt động dạy học cho học sinh ở tiểu học. Học phần cũng đề cập đến các vấn đề đạo đức và an toàn khi sử dụng công nghệ với trẻ em. Thông qua các ứng dụng thực tiễn và lý thuyết, sinh viên được hình thành năng lực sử dụng sáng tạo và có hiệu quả các công cụ kỹ thuật số, đáp ứng được nhu cầu đổi mới giáo dục trong thời đại kỹ số hóa.

2.6.38. 1110095, Toán học 3 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phép chia hết, phép chia có dư, đồng dư thức, phương trình đồng dư, đồng thời hình thành cho sinh viên kỹ năng giải các bài toán về phép chia hết, chia có dư, các bài toán về phương trình đồng dư thường gặp trong thực tế đời sống, trong toán học ở phổ thông.

2.6.39. 1130091, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.40. 1150422, Khởi nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.41. 1110162, Mỹ thuật cơ bản (2 tín chỉ)

Nội dung của học phần nghiên cứu về những vấn đề chung của bộ môn mỹ thuật, về vẽ hình họa, vẽ trang trí, vẽ ký họa, nghiên cứu về tỉ lệ người và tỉ lệ mặt người, phương pháp thu phóng tranh ảnh và phương pháp trình bày báo tường. Ở mỗi mảng nội dung đều có các dạng đặc trưng riêng, sinh viên cần chủ động, phát huy sự sáng tạo trong cách thức thể hiện, gam màu, kỹ thuật.

2.6.42. 1110169, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học; hướng dẫn sinh viên thực hành nghiên cứu một số đề tài liên quan trực tiếp tới chương trình đào tạo ngành giáo dục tiểu học, như: *Tâm lý học tiểu học, Tiếng Việt, Văn học thiếu nhi...*

2.6.43. 1110257, Phương pháp dạy học Tự nhiên – Xã hội 2 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những tri thức khoa học cơ bản và phương pháp dạy học các môn: Khoa học, Lịch sử và Địa lý cấp Tiểu học, bao gồm:

- Hiểu biết một số vấn đề về đất, nước, không khí, ánh sáng, âm thanh, nhiệt; các dạng năng lượng, sự biến đổi các chất; sự trao đổi chất và sinh sản ở người, thực vật, động vật, sự trao đổi chất ở người và phòng một số bệnh thường gặp ở trẻ, một số vấn đề về sinh thái và môi trường.

- Các sự kiện, hiện tượng và nhân vật lịch sử tiêu biểu của Việt Nam theo tiến trình lịch sử dân tộc từ buổi đầu dựng nước đến nay.

- Thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người ở các vùng miền; Địa lý tự nhiên, Địa lý dân cư và Địa lý kinh tế của Việt Nam; Đặc điểm cơ bản của các châu lục và đại dương trên thế giới; Một số nước đại diện của các châu lục.

- Các phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp với môn Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở trường Tiểu học.

2.6.44. 1110111, Ngữ dụng học (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học tạo tiền đề cho việc dạy tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp. Giải thích các hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách từ góc độ giao tiếp.

2.6.45. 1110185, Câu Tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm giới thiệu lý thuyết ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào tiếng Việt. Những vấn đề này phản ánh những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học và sư phạm của sinh viên. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức để khắc phục một số nhược điểm của ngữ pháp hình thức thuần túy góp phần nâng cao năng lực học câu và dạy câu tiếng Việt.

2.6.46. 1110256, Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần “*Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học*” trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về đồ thị bằng hình học, bậc của đỉnh, đường đi Euler, cây đồ thị, đồ thị màu, sắc số, lớp đồ thị có chu trình tam giác cùng màu, đồ thị có hướng, phương pháp sơ đồ trong dạy học toán.

2.6.47. 1110105, Giáo dục Âm nhạc (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức thông thường về âm nhạc như: dàn dựng và chỉ huy đồng ca hợp xướng ở trường tiểu học, hình thức- thể loại âm nhạc. Người học có hiểu biết chung về dân ca Việt Nam, âm nhạc dành cho thiếu nhi và một số nhạc sĩ, danh nhân âm nhạc trong nước và thế giới...

Học phần giới thiệu cơ sở lý luận chung dạy học âm nhạc, nội dung chương trình và các phương pháp dạy học để từ đó người học có thể nắm bắt cơ bản trình tự các bước dạy học âm nhạc trong trường Tiểu học và thiết kế được các giáo án giảng dạy và thực hiện các giáo án này trên các lớp tiểu học khi cần thiết.

2.6.48. 1110163, Suy luận và chứng minh (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về logic mệnh đề, suy luận, phương pháp giải các bài toán về suy luận logic và các phương pháp chứng minh trong toán học để vận dụng vào việc giải toán tiểu học. Đồng thời hình thành kỹ năng suy luận, chứng minh và giải các bài toán

về suy luận logic thường gặp trong thực tế và toán học giúp sinh viên chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của logic mệnh đề và chứng minh trong dạy học toán tiểu học.

2.6.49. 1110108, Văn học thiếu nhi (3 tín chỉ)

Học phần chuyên ngành, trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về văn học thiếu nhi, bao gồm: lí thuyết và lịch sử văn học, trong đó chú trọng đề cập về văn học thiếu nhi Việt Nam; hình thành cho sinh viên năng lực cảm thụ văn học, phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại. Học phần Văn học thiếu nhi có liên quan tới các học phần sau: *Lý thuyết văn học, Văn học dân gian, Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2.*

2.6.50. 1110258, Giáo dục nghệ thuật truyền thống (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên cái nhìn toàn diện về nghệ thuật truyền thống Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh đến lĩnh vực âm nhạc dân gian và nghệ thuật biểu diễn truyền thống trong môi trường giáo dục tiểu học. Thông qua việc tiếp cận khoa học với các loại hình nghệ thuật như âm nhạc dân gian, nhạc cụ truyền thống, sân khấu âm nhạc dân tộc... sinh viên không chỉ được trang bị kiến thức chuyên môn mà còn hình thành khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục nghệ thuật phù hợp với đặc điểm lứa tuổi học sinh tiểu học. Song song với đó, môn học cũng gắn kết với chương trình Giáo dục địa phương và hoạt động trải nghiệm, tạo nền tảng cho sinh viên biết cách xây dựng các hoạt động tích hợp nhằm truyền cảm hứng và giáo dục văn hóa truyền thống cho học sinh. Qua đó, sinh viên hiểu sâu sắc hơn về giá trị văn hóa - nghệ thuật dân tộc, nâng cao năng lực tổ chức sự kiện văn hóa, biểu diễn nghệ thuật trong nhà trường và cộng đồng. Học phần còn là cơ sở hỗ trợ hiệu quả cho các học phần liên quan đến hoạt động giáo dục Tiểu học.

2.6.51. 1110167, Chuyên đề Văn (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về truyện cổ viết lại và sự vận dụng vào việc dạy kể chuyện sáng tạo cho học sinh tiểu học. Học phần có liên quan với các học phần *Văn học thiếu nhi, Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2.*

2.6.52. 1110065, PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học 1 (2 tín chỉ)

Học phần đi sâu vào tìm hiểu các vấn đề có liên quan đến ngành khoa học Phương pháp dạy học tiếng Việt, các phân môn của môn Tiếng Việt ở tiểu học như Học vần, Tập đọc, Kể chuyện. Bên cạnh đó, học phần còn đi sâu vào những vấn đề mang tính chất cơ sở, nền tảng như vị trí, nhiệm vụ từng phân môn, những nguyên tắc và phương pháp dạy học, việc chọn lựa nội dung kiến thức cũng như cách tổ chức dạy học, cách thiết kế một giờ dạy cụ thể, cách trình bày bảng, ...

2.6.53. 1110067, PPDH Toán ở Tiểu học 1 (2 tín chỉ)

Học phần được xây dựng trong 3 chương và được khái quát một cách rõ nét toàn bộ phần cơ sở lý luận dạy học và các phương pháp dạy học môn toán ở tiểu học. Nội dung trong học phần cố gắng trang bị và hoàn thiện những nhận thức ban đầu về phương pháp dạy học, để qua đó sinh viên có cơ

sở tiếp cận tới học phần thứ hai của phương pháp dạy học toán ở tiểu học là dạy học những nội dung trong chương trình môn toán ở tiểu học. Làm cơ sở để học tiếp các học phần còn lại của bộ môn PPDH toán ở tiểu học

2.6.54. 1110259, Rèn luyện kỹ năng Toán 1 (3 tín chỉ)

Trên cơ sở ôn tập và hệ thống lại các nội dung có liên quan đến phương pháp dạy học các kiến thức của môn toán ở tiểu học. Học phần trang bị những kỹ năng cần thiết để đảm bảo một cách tốt nhất khi thực hiện một giờ dạy học toán ở tiểu học. Trên cơ sở đó là hàng loạt các giờ giảng mẫu (bảng, đĩa hình và dự giờ) và những giờ giảng thực hành của sinh viên được diễn ra ngay tại lớp học.

2.6.55. 1110172, Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 2 (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên rèn kỹ năng viết văn bản thông qua việc nắm được đặc điểm của các dạng văn bản nằm trong phân môn Tập làm văn chương trình Tiếng Việt Tiểu học. Trên cơ sở đó, sinh viên rèn luyện các kỹ năng hướng dẫn học sinh tiểu học tạo lập từng loại văn bản, nhất là văn miêu tả và văn kể chuyện; hình thành kỹ năng hướng dẫn học sinh tiểu học sửa lỗi viết văn cho bài văn miêu tả và bài văn kể chuyện. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên nắm được cách thức xây dựng đề văn nói riêng, đề môn Tiếng Việt nói chung, làm đáp án và thang điểm.

2.6.56. 1110260, Rèn luyện kỹ năng Toán 2 (2 tín chỉ)

Học phần “*Rèn luyện kỹ năng Toán 2*” nhằm phát triển năng lực chuyên môn cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trong việc giải quyết các dạng bài toán điển hình thuộc chương trình Toán tiểu học: Bài toán tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỷ số, bài toán về đại lượng tỉ lệ thuận và đại lượng tỉ lệ nghịch, bài toán về chuyển động đều,... Thông qua việc tiếp cận hệ thống các phương pháp giải toán và thủ thuật đặc trưng: Phương pháp sơ đồ đoạn thẳng, phương pháp rút về đơn vị - tỷ số, phương pháp chia tỉ lệ, phương pháp giả thiết tạm, phương pháp khử, Phương pháp thay thế, phương pháp tính ngược từ cuối. Sinh viên được rèn luyện khả năng phân tích bài toán, vận dụng đa dạng cách giải, và lựa chọn chiến lược phù hợp với đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học. Đồng thời bồi dưỡng năng lực thiết kế bài tập, tổ chức hoạt động học tập và định hướng phát triển tư duy toán học cho học sinh, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và năng lực dạy học môn Toán cho sinh viên sư phạm.

2.6.57. 1110253, Chuyên đề Toán (2 tín chỉ)

Học phần “*Hình học khối lượng*” trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng của toán học: Khái niệm về tâm chất điểm, xác định tâm chất điểm điểm bằng phương pháp toán, giải các bài toán bằng phương pháp tâm chất điểm (hệ thức trong tam giác), những ý tưởng khối lượng âm và số phức, Momen quán tính, công thức Lagrange và Jaccobi về hình học và áp dụng vào giải một số dạng toán hình học như tìm độ dài, diện tích, tỉ lệ độ dài và diện tích của hình thể ở Tiểu học.

2.6.58. 1110168, Thực hành công tác Sao – Đội (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng. Hướng dẫn sinh viên các kỹ năng về công tác Sao – Đội.

2.6.59. 1100284, Đạo đức và PPDH Đạo đức (2 tín chỉ)

Qua nghiên cứu học phần Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức, sinh viên có thể hiểu được các vấn đề cơ bản về đạo đức và giáo dục đạo đức nói chung và phương pháp dạy học đạo đức trong nhà trường. Trên cơ sở đó hướng dẫn sinh viên luyện tập các kỹ năng tổ chức dạy học môn đạo đức: thiết kế giáo án, vận dụng các phương pháp dạy học, ...

2.6.60. 1110106, Giáo dục Mỹ thuật (2 tín chỉ)

Trang bị kiến thức cơ bản về việc thường thức tác phẩm nghệ thuật và phương pháp dạy học Mỹ thuật ở Tiểu học.

2.6.61. 1110096, Toán học 4 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng giải toán cơ bản về hệ thức lượng trong tam giác, ứng dụng của một số định lý hình học cổ điển (Định lí Ceva, định lí Menclaus, định lí Steward) trong một số dạng toán liên quan đến hình học tam giác; phương trình, hệ phương trình và ứng dụng của phương trình, hệ phương trình tuyến tính trong giải toán ở Tiểu học.

2.6.62. 1110066, PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học 2 (3 tín chỉ)

Học phần PPDH TV2 trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về PPDH các phân môn *Tập viết, Chính tả, Luyện từ và câu, Tập làm văn* trong chương trình Tiếng Việt tiểu học: nguyên tắc, phương pháp, chương trình, sách giáo khoa, phương tiện dạy học; kỹ năng làm việc với chương trình, sách giáo khoa,...; kỹ năng soạn giáo án và tổ chức dạy học; ý thức trách nhiệm, tinh thần hợp tác trong hoạt động chuyên môn.

2.6.63. 1110068, PPDH Toán ở Tiểu học 2 (3 tín chỉ)

Học phần xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những cách thức chung về dạy học môn toán và ứng dụng vào việc giảng dạy các nội dung cụ thể trong chương trình môn toán ở cấp tiểu học.

2.6.64. 1110081, Thực tập sư phạm 1 (1 tín chỉ)

2.6.65. 1110083, Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ)

2.6.66. , Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

2.6.67. 1110255, Bồi dưỡng học sinh năng khiếu toán (2 tín chỉ)

Phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán là một nhiệm vụ và là trách nhiệm của nhà trường, nhằm góp phần phát triển năng lực vốn có của học sinh. Trong khi chương trình chung học sinh vẫn học thường ngày trên lớp, nếu có cá nhân học sinh nào có năng khiếu vượt trội thì thầy cô, nhà trường cần phát hiện để kịp thời bồi dưỡng cho các em, giúp cho các em có cơ hội phát triển năng lực vốn có của mình về môn học. Đây thực sự là những nhân tài tương lai của đất nước sau này.

Vấn đề đặt ra ở đây là do đặc thù của môn học; một môn học có tính trừu tượng và khái quát cao. Cho nên đòi hỏi phải có phương pháp và biện pháp phù hợp trong công tác bồi dưỡng học sinh,

để giúp cho học sinh có kiến thức và kỹ năng tốt nhất để giải quyết các vấn đề, tiến tới phát triển đúng năng lực của chính mình thông qua công tác bồi dưỡng từ các thầy cô giáo.

Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc phát hiện và biết cách tuyển chọn được học sinh có năng khiếu toán để bồi dưỡng. Qua đó biết lựa chọn được nội dung toán để bồi dưỡng và biết cách xây dựng và lập được các kế hoạch dạy học phù hợp. Qua đó, sinh viên biết nắm được quy trình các bước để thực hiện tốt việc bồi dưỡng cho học sinh có hiệu quả.

2.6.68. 1110254, Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về vai trò của các phép suy luận trong giảng dạy toán tiểu học và cách vận dụng các phương pháp suy luận vào việc giải toán ở tiểu học. Từ đó sinh viên vận dụng linh hoạt vào việc giảng dạy để phát triển năng lực toán học cho học sinh tiểu học.

2.6.69. 1110250, Cơ sở hình học và ứng dụng giải toán hình học ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần “Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải Toán tiểu học” trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng của hình trong hình học sơ cấp: Định nghĩa hình hình học, các quan hệ hình học (sự bằng nhau, đồng dạng giữa các hình), hình đa giác, hình đa diện, phương pháp xác định hình thường dùng. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên kiến thức về diện tích đa giác, thể tích khối đa diện, sự đẳng hợp của các hình và vận dụng trong hình thành khái niệm hình học, xây dựng công thức tính chu vi, diện tích, thể tích của các hình và giải một số dạng toán có nội dung hình học ở Tiểu học.

2.6.70. 1110261, Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần “Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học” được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để triển khai phương pháp giáo dục STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học) trong giáo dục tiểu học, học phần giúp người học:

- Hiểu các khái niệm cơ bản, nguyên tắc và đặc điểm của giáo dục STEM trong giáo dục tiểu học.
- Nắm bắt các phương pháp tổ chức hoạt động STEM phù hợp với trẻ tiểu học, dựa trên đặc điểm phát triển tâm lý và nhận thức của trẻ.
- Phát triển kỹ năng thiết kế, triển khai và đánh giá các hoạt động STEM tích hợp trong chương trình giáo dục tiểu học.
- Khám phá vai trò của STEM trong việc thúc đẩy tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và hợp tác ở trẻ tiểu học.
- Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học, Tâm lý học Tiểu học và là nền tảng để sinh viên áp dụng vào thực tiễn giảng dạy.

2.6.71. 1110180, Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh Tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về miêu tả trong truyện đồng thoại và chỉ dẫn cách thức khai thác nguồn ngữ liệu này vào việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học.

Học phần có liên quan với các học phần *Văn học thiếu nhi, Phong cách học Tiếng Việt, Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2.*

2.6.72. 1110181 , *Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học (2 tín chỉ)*

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về vấn đề tiếp nhận và cảm thụ văn học; giúp sinh viên nhận diện và tiếp nhận các kiểu văn bản khác nhau (văn bản hành chính công vụ, văn bản nghệ thuật...) được sử dụng trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học.

Trên cơ sở phân tích đặc trưng một số kiểu loại văn bản, chuyên đề đi sâu vào bản chất của quá trình cảm thụ tác phẩm văn học ở Tiểu học. Nội dung chính học phần sẽ tập trung làm rõ ý nghĩa của hoạt động cảm thụ văn học ở Tiểu học, tiền đề của quá trình cảm thụ tác phẩm văn học trong trường Tiểu học. Đồng thời, giới thiệu một số dạng bài tập cơ bản về rèn luyện năng lực cảm thụ văn học giúp sinh viên có thể vận dụng tốt khi dạy học sinh đọc hiểu tác phẩm nghệ thuật và cảm thụ văn học trong nhà trường Tiểu học.

Học phần có liên quan đến các học phần khác như: *Lý thuyết văn học, Văn học thiếu nhi, Văn học dân gian.*

2.6.73. 1110182 , *Phân tâm học trẻ em (2 tín chỉ)*

Phân tâm học là vấn đề có tính thời sự của giáo dục hiện đại từ sau thế kỉ 20. Đó là cuộc cách mạng Copernicus về nhận thức con người. Phân tâm học hé mở những bí ẩn trong vùng tâm tối nhất của tinh thần nhân loại và giúp khoa học có cái nhìn mới về các hiện tượng phức tạp trong đời sống: các hiện tượng tâm thần của cá nhân, các bất ổn của đời sống gia đình, bạo lực...

Phân tâm học giúp người học nhận thức sâu sắc ngọn nguồn của các hiện tượng tâm lí phức tạp, phân loại hiện tượng, cách giải quyết và định hướng xây dựng một cộng đồng trách nhiệm và chia sẻ, trong đó giáo dục đóng vai trò quyết định.

2.6.74. 1110183 , *Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học (2 tín chỉ)*

Học phần trang bị chuyên sâu cho SV những kiến thức về cơ sở, nội dung, phương pháp phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh giúp SV thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

2.6.75. 1110184 , *Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ (2 tín chỉ)*

Học phần trình bày chuyên sâu của việc dạy học chính tả theo vùng phương ngữ.

Thực trạng lỗi chính tả ở tiểu học.

Phương pháp luyện tập chính tả phương ngữ cho học sinh.

2.6.76. , *Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ (2 tín chỉ)*

Vận dụng kiến thức về từ vựng -- ngữ nghĩa để giải quyết một số vấn đề nảy sinh khi dạy học nội dung từ ngữ trong phân môn Luyện từ và câu.

2.6.77. 1110186 , Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu (2 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thiết thực về ngữ điệu đọc, từ đó giúp học sinh đọc diễn cảm tốt các bài văn xuôi và thơ trong chương trình tiểu học.

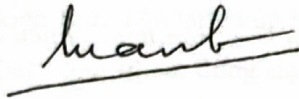
Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về điều kiện tạo câu, phân tích đánh giá chữa lỗi viết câu cho học sinh tiểu học.

2.6.78. 111018 , Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt (2 tín chỉ)

Định hướng nâng cao kiến thức và kỹ năng Tiếng Việt cho học sinh bậc lộ năng khiếu bộ môn. Nâng cao toàn diện ở tất cả các phân môn Tiếng Việt.

Gia Lai, ngày tháng năm 2025.

TRƯỜNG KHOA



TS. Trần Thị Giang

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh



TS. Đinh Anh Tuấn